

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.636.934.648.846	2.065.287.409.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	478.050.416.937	572.299.230.530
111	1. Tiền		46.050.416.937	24.299.230.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		432.000.000.000	548.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	150.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.663.422.460.488	1.165.894.905.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	961.467.782.749	786.686.395.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	572.336.411.929	346.811.645.600
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	132.752.297.547	35.530.896.358
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	317.267.183.568	229.858.162.509
141	1. Hàng tồn kho		317.267.183.568	229.858.162.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.194.587.853	7.235.110.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	200.930.281	261.955.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.993.657.572	6.973.155.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.497.709.065.839	2.872.112.638.117
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.000.000.000	-
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		17.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.680.276.509.482	1.769.510.080.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.678.503.277.837	1.768.402.010.058
222	- Nguyên giá		1.919.033.066.930	1.949.146.115.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.529.789.093)	(180.744.105.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.773.231.645	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.937.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.738.355)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	96.482.943.823	97.160.200.443
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.340.929.196)	(23.457.751.015)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	436.393.809.541	54.817.231.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		436.393.809.541	54.817.231.467
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.243.783.451.307	924.452.888.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.181.293.973.373	827.596.708.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(104.511.048.234)	(70.144.346.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.772.351.686	26.172.237.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.772.351.686	26.172.237.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.134.643.714.685	4.937.400.047.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.871.707.871.160	2.134.863.760.905
310	I. Nợ ngắn hạn		1.763.535.437.564	1.199.649.878.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	600.154.204.977	470.331.263.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	68.625.283.517	99.814.857.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.170.369.440	19.992.691.899
314	4. Phải trả người lao động		13.770.694.414	11.803.029.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	83.188.901.562	95.285.064.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	524.871.456	101.992.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.931.772.836	17.635.522.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	885.642.559.762	428.317.685.485
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	6.196.277.618
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.648.931.793	50.171.492.338
330	II. Nợ dài hạn		1.108.172.433.596	935.213.882.668
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.453.347.330	944.637.972
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.099.457.407.553	927.007.565.983
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.261.678.713	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.262.935.843.525	2.802.536.286.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.262.935.843.525	2.802.536.286.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	84.979.549.960
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	32.004.973.686
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		797.362.752.050	646.716.585.858
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		301.592.257.981	351.958.778.907
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		495.770.494.069	294.757.806.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.134.643.714.685	4.937.400.047.195



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.374.643.656.456	1.016.419.015.298	4.828.337.632.510	3.225.760.242.714
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.374.643.656.456	1.016.419.015.298	4.828.337.632.510	3.225.760.242.714
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.268.603.253.980	924.152.439.403	4.342.045.956.061	2.843.754.415.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.040.402.476	92.266.575.895	486.291.676.449	382.005.827.395
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	60.078.563.147	10.714.183.772	268.611.940.188	69.636.173.621
22	7. Chi phí tài chính	27	47.372.667.570	30.284.244.937	160.212.791.215	91.854.975.641
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.208.653.334	29.383.831.321	125.536.904.542	94.388.752.959
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.819.261.300	1.943.199.585	18.659.299.454	17.880.486.798
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	17.238.398.514	22.362.462.685	65.665.914.388	63.401.405.143
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.688.638.239	48.390.852.460	510.365.611.580	278.505.133.434
31	11. Thu nhập khác	30	6.186.679.578	14.925.164.242	6.397.904.923	44.578.005.636
32	12. Chi phí khác	31	(194.063.925)	1.020.202.172	20.654.329	4.487.051.826
40	13. Lợi nhuận khác		6.380.743.503	13.904.962.070	6.377.250.594	40.090.953.810
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.069.381.742	62.295.814.530	516.742.862.174	318.596.087.244
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.779.349.517	3.890.558.244	20.972.368.105	23.838.280.293
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		99.290.032.225	58.405.256.286	495.770.494.069	294.757.806.951



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		516.742.862.174	318.596.087.244
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		92.432.925.852	70.014.547.023
03	- Các khoản dự phòng		28.170.424.326	(35.748.387.206)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(770.011)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(267.510.253.815)	(55.718.463.220)
06	- Chi phí lãi vay		125.536.904.542	65.004.921.638
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		495.372.863.079	362.147.935.468
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(578.790.068.688)	(186.946.937.730)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.409.021.059)	(11.483.887.426)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		74.623.601.356	(145.988.936.519)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.382.806.610	(154.966.506)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(128.577.128.153)	(60.527.775.043)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.428.343.730)	(27.571.954.135)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.893.497.379)	(3.594.167.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(252.718.787.964)	(74.120.688.961)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(320.524.165.723)	(154.148.882.228)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		243.454.545	2.835.623.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	50.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(353.697.265.000)	(112.754.089.143)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		262.673.234.702	53.495.267.735
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(471.304.741.476)	(160.572.079.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.598.040.313.869	893.516.998.039
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.968.265.598.022)	(601.237.269.814)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>629.774.715.847</i>	<i>292.279.728.225</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.248.813.593)	57.586.959.446
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		572.299.230.530	415.629.835.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	770.011
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>478.050.416.937</u>	<u>473.217.564.758</u>

 



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên năm 2019 vẫn được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1.020.329.098	1.644.581.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.030.087.839	22.654.648.602
- Các khoản tương đương tiền	432.000.000.000	548.000.000.000
	478.050.416.937	572.299.230.530

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.181.293.973.373	-	827.596.708.373	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597	-	10.236.009.597	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422	-	10.549.569.422	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	181.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217	-	234.165.518.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000	-	78.030.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545	-	60.145.058.545	-
- Công ty CP Điện gió Liên Lập	195.194.265.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	162.178.756.168	(102.858.157.169)	162.178.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(102.858.157.169)	124.748.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000	-	37.430.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	(1.652.891.065)	4.821.770.000	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(1.652.891.065)	4.000.000.000	(1.652.891.065)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	1.348.294.499.541	(104.511.048.234)	994.597.234.541	(70.144.346.290)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Thương Mại Đầu tư Tiên Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện...
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	56,85%	51,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện
- Công ty CP Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	99,90%	99,90%	Sản xuất điện; xây dựng công trình điện; lắp đặt hệ thống điện.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	30.881.103.983	38.565.614.622
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	6.476.054.545	66.433.701.404
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	42.571.438.604	51.725.068.436
- Công ty cổ phần đầu tư Năng lượng Miền Bắc	37.064.141.232	129.315.564.955
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	118.349.745.990	-
- Ban QLDA phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Cty Điện Lực TP Hà Nội	84.286.250.549	18.340.834.874
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	81.446.002.298	29.982.604.929
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	208.365.741.310	-
- Các khoản phải thu khác	352.027.304.238	452.323.006.546
	961.467.782.749	786.686.395.766

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Máy và thiết bị công nghiệp (MIE)	-	24.222.309.650
- Dongfang Electric International Coroporation	-	25.087.591.707
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	26.401.518.000	-
- Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	181.522.347.220	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	10.783.103.700	10.701.432.000
- ABB High Voltage Switchgeat (Xiamen) Company Limited.	8.055.605.000	-
- Công ty CP Sông Đà 4	-	9.106.300.000
- PT CG Power Systems Indonesia	10.032.118.688	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	335.541.719.321	277.694.012.243
	572.336.411.929	346.811.645.600

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.051.294.583	-	7.670.660.225	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.500.684.931	-	3.044.630.136	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	169.752.193	-	364.796.243	-
- Tạm ứng đền bù GPMB	80.360.844.345	-	-	-
- Tạm ứng	31.481.106.882	-	21.786.777.994	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	2.618.426.723	-	93.843.870	-
	132.752.297.547	(2.570.187.890)	35.530.896.358	(2.570.187.890)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.892.216.213	-	15.089.126.024	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	302.423.139.918	-	212.685.588.197	-
- Thành phẩm	-	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	951.827.437	-	401.194.569	-
	317.267.183.568	-	229.858.162.509	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	436.393.809.541	54.817.231.467
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	299.669.167.395	40.488.129.798
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	134.746.153.465	9.899.215.594
+ Các dự án khác	1.978.488.681	4.429.886.075
	436.393.809.541	54.817.231.467

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

- + Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.
- + Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

(**): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

- + Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.
- + Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	566.305.210	1.949.146.115.157
- Mua trong kỳ	268.676.958	3.783.837.396	1.330.000.000	-	387.370.000	5.769.884.354
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.405.614					522.405.614
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(8.728.989.197)	(22.324.056.918)	(2.680.901.818)	(46.000.000)	-	(33.779.947.933)
- Thanh lý nhượng bán	-	(1.975.390.262)	(650.000.000)	-	-	(2.625.390.262)
Số dư cuối kỳ	1.027.795.610.122	775.106.131.241	107.579.236.465	7.598.413.892	953.675.210	1.919.033.066.930
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.239.665.859	80.870.287.442	28.951.751.334	5.220.982.920	461.417.544	180.744.105.099
- Khấu hao trong kỳ	35.451.056.511	39.408.859.903	11.390.381.923	613.668.140	121.144.015	86.985.110.492
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(7.054.371.966)	(16.345.241.835)	(1.384.401.818)	(33.145.202)	-	(24.817.160.821)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.946.329.602)	(435.936.075)	-	-	(2.382.265.677)
Số dư cuối kỳ	93.636.350.404	101.987.575.908	38.521.795.364	5.801.505.858	582.561.559	240.529.789.093
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	970.493.850.888	714.751.453.583	80.628.386.949	2.423.430.972	104.887.666	1.768.402.010.058
Tại ngày cuối kỳ	934.159.259.718	673.118.555.333	69.057.441.101	1.796.908.034	371.113.651	1.678.503.277.837

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
- Mua trong kỳ	-	720.000.000	720.000.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	829.900.000	1.937.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	109.900.000	109.900.000
- Khấu hao trong kỳ	-	54.838.355	54.838.355
Số dư cuối kỳ	-	164.738.355	164.738.355
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	665.161.645	1.773.231.645

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
- Tăng trong kỳ	-	5.205.921.561	-	5.205.921.561
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
- Khấu hao trong kỳ	398.779.182	4.513.618.164	970.780.835	5.883.178.181
Số dư cuối kỳ	3.701.841.643	22.237.365.119	3.401.722.434	29.340.929.196
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443
Tại ngày cuối kỳ	7.374.683.532	68.240.461.755	20.867.798.536	96.482.943.823

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.331.039	115.926.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	156.599.242	146.028.488
	200.930.281	261.955.040
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	926.296.368	1.726.511.814
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.670.043.577	2.695.324.270
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	20.841.974.761	21.192.563.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	334.036.980	557.838.737
	23.772.351.686	26.172.237.898

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	2.425.590.472.299	1.968.265.598.022	885.642.559.762	885.642.559.762
- Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	2.361.390.472.299	1.942.465.598.022	847.242.559.762	847.242.559.762
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	64.200.000.000	25.800.000.000	38.400.000.000	38.400.000.000
	428.317.685.485	428.317.685.485	2.425.590.472.299	1.968.265.598.022	885.642.559.762	885.642.559.762
test	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	236.649.841.570	25.800.000.000	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553
- Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	236.649.841.570	25.800.000.000	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553
	927.007.565.983	927.007.565.983	236.649.841.570	25.800.000.000	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(64.200.000.000)	(25.800.000.000)	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	927.007.565.983	927.007.565.983	172.449.841.570	-	1.099.457.407.553	1.099.457.407.553
test	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
	VND		VND	VND
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Tín chấp	98.878.400.000	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Tín chấp	-	33.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Tín chấp	105.700.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	VND	Tín chấp	44.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Hà Nội	VND	Tín chấp	143.654.922.142	166.597.685.485
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	Tín chấp	8.671.913.721	-
Ngân hàng Shinhan - CN Hà Nội	VND	Tín chấp	110.200.000.000	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	VND	Tín chấp	335.437.323.899	-
			847.242.559.762	428.317.685.485

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
					<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	490.709.898.607	353.500.000.000
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Bảo Lạc B	86.439.942.963	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	62.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An		Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	498.368.395.700	504.168.395.700
					1.137.857.407.553	927.007.565.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					38.400.000.000	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.099.457.407.553	927.007.565.983

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
		<u>Gốc</u>	<u>Lãi</u>	<u>Gốc</u>	<u>Lãi</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay					
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	98.878.400.000	-	210.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	-	33.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	105.700.000.000	-	18.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	44.700.000.000	-	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	119.668.449.459	119.668.449.459	87.048.319.098	87.048.319.098
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	14.351.675.740	14.351.675.740	39.603.722.588	39.603.722.588
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	-	-	71.961.445.345	71.961.445.345
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	54.563.252.196	54.563.252.196	-	-
- Cty CP Thương Mại và Kỹ Thuật Năng Lượng Việt Nam	41.982.640.883	41.982.640.883	-	-
- Dongfang Electric International Coroporation	34.887.527.299	34.887.527.299	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	334.700.659.400	334.700.659.400	271.717.776.921	271.717.776.921
	600.154.204.977	600.154.204.977	470.331.263.952	470.331.263.952

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	-	27.030.938.010
- Công ty CP Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Chủ đầu tư Nam trà My	16.730.000.000	-
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	14.355.320.822	-
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	26.697.200.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	10.842.762.695	45.383.919.988
	68.625.283.517	99.814.857.998

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	98.990.133.953	98.990.133.953	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	481.687.102	481.687.102	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.728.343.732	20.972.368.105	19.428.343.730	17.272.368.107
Thuế Thu nhập cá nhân	176.776.304	3.571.241.919	3.505.505.629	242.512.594
Thuế Tài nguyên	1.790.749.795	29.256.985.850	30.219.079.078	828.656.567
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.708.332.585	2.708.332.585	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.296.822.068	15.440.305.908	15.910.295.804	1.826.832.172
	19.992.691.899	171.424.055.422	171.246.377.881	20.170.369.440

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay vốn hóa	674.942.020	-
- Chi phí lãi vay	16.061.442.650	19.101.666.261
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp, kinh doanh hàng hóa	1.385.210.642	3.524.042.207
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	62.194.271.199	72.659.355.817
- Chi phí trích trước khác	2.873.035.051	-
	83.188.901.562	95.285.064.285

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	304.671.576	570.002.256
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.396.803	1.730.395.774
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	11.562.699.455	12.917.285.445
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	54.359.437	51.748.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.755.645.565	2.366.090.242
	15.931.772.836	17.635.522.484
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.453.347.330	944.637.972
	1.453.347.330	944.637.972

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	524.871.456	101.992.887
	524.871.456	101.992.887

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	6.196.277.618
	-	6.196.277.618
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	7.261.678.713	7.261.678.713

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	294.757.806.951	294.757.806.951
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	173.174.520.000	-	-	18.376.968.854	9.188.484.427	(219.116.942.135)	(18.376.968.854)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	18.376.968.854	-	(18.376.968.854)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	(18.376.968.854)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	173.174.520.000	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Số dư đầu kỳ này	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	495.770.494.069	495.770.494.069
Phân phối lợi nhuận (*):	265.539.720.000	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	(35.370.936.834)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(29.475.780.696)	(29.475.780.696)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(5.895.156.138)	(5.895.156.138)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	265.539.720.000	-	-	-	-	(265.539.720.000)	-
Số dư cuối kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	797.362.752.050	3.262.935.843.525

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	265.539.720.000	173.174.520.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	265.539.720.000	173.174.520.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	265.539.720.000	173.174.520.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	159.324.266	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	159.324.266	115.452.842
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	159.324.266	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	159.323.834	115.452.410
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	159.323.834	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	84.979.549.960
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	32.004.973.686
	161.198.194.689	116.984.523.646

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
a, Ngoại tệ các loại (USD)	4.173,47	4.242,77

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	670.737.282.480	557.833.597.605	2.210.282.913.881	1.387.422.113.315
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	264.294.051.668	10.852.459.555	458.433.802.812	15.373.436.937
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.282.966.569	3.723.792.531	13.378.658.902	14.304.431.920
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	42.599.879.765	-	42.599.879.765	-
Doanh thu mua bán điện	79.416.327.352	96.400.848.407	422.770.778.518	406.393.594.195
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	-	-	-	121.163.997.898
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	307.785.927.614	340.494.791.146	1.661.897.006.060	1.257.515.443.531
Doanh thu khác	5.527.221.008	7.113.526.054	18.974.592.572	23.587.224.918
	<u>1.374.643.656.456</u>	<u>1.016.419.015.298</u>	<u>4.828.337.632.510</u>	<u>3.225.760.242.714</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	643.771.737.006	537.276.868.201	2.077.573.753.845	1.315.672.590.310
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	259.378.680.408	10.520.039.774	447.315.689.178	14.350.520.909
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.082.331.481	1.600.410.124	7.748.740.252	6.579.966.803
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	27.171.646.072	-	27.171.646.072	-
Giá vốn mua bán điện	31.556.700.250	35.740.628.585	149.314.256.211	149.958.249.863
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	-	-	-	114.420.541.706
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.330.964.306	332.758.625.179	1.617.109.526.540	1.221.954.743.074
Giá vốn khác	4.311.194.457	6.255.867.540	15.812.343.963	20.817.802.654
	<u>1.268.603.253.980</u>	<u>924.152.439.403</u>	<u>4.342.045.956.061</u>	<u>2.843.754.415.319</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.017.288.766	9.669.499.028	45.044.351.650	35.278.728.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.329.523.400	1.000.000.000	222.465.572.205	34.281.534.883
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	731.750.981	44.684.744	1.102.016.333	75.139.787
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	770.011
	<u>60.078.563.147</u>	<u>10.714.183.772</u>	<u>268.611.940.188</u>	<u>69.636.173.621</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Chi phí lãi vay	35.208.653.334	29.383.831.321	125.536.904.542	94.388.752.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	189.541.265	363.199.499	309.184.729	520.405.150
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.974.472.971	537.214.117	34.366.701.944	(3.054.182.468)
	47.372.667.570	30.284.244.937	160.212.791.215	91.854.975.641

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.261.300	3.992.249.913	18.659.299.454	23.484.582.398
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.049.050.328)	-	(5.604.095.600)
	1.819.261.300	1.943.199.585	18.659.299.454	17.880.486.798

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.462.061	604.711.448	2.461.809.450	2.688.803.920
Chi phí nhân công	8.357.385.691	16.456.402.841	41.160.630.407	40.493.123.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.325.237	694.851.778	2.679.473.430	2.731.775.114
Thuế, phí, lệ phí	(143.282.930)	224.607.564	458.682.173	863.766.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.672.511.653	2.417.631.735	13.385.734.174	9.449.417.696
Chi phí khác bằng tiền	2.135.996.802	1.964.257.319	5.519.584.754	7.174.518.145
	17.238.398.514	22.362.462.685	65.665.914.388	63.401.405.143

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.393.885	-	329.960	-
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	-	-	17.629.945
Hoàn nhập dự phòng	6.196.277.618	14.925.164.033	6.196.277.618	44.510.957.883
Thu nhập khác	200.072.000	46.818.391	201.297.345	49.417.808
	6.400.743.503	14.971.982.424	6.397.904.923	44.578.005.636

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Gía trị còn lại và Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	-	3.219.119.756
Chi phí khác	20.000.000	1.020.206.173	20.654.329	1.267.932.070
	20.000.000	1.020.206.173	20.654.329	4.487.051.826

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	312.152.840.509	140.844.390.093
Các khoản điều chỉnh tăng	678.188.450	1.828.863.437
- Chi phí không hợp lệ	678.188.450	1.828.863.437
Các khoản điều chỉnh giảm	(222.465.572.205)	(34.281.534.883)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(222.465.572.205)	(34.281.534.883)
Thu nhập tính thuế TNDN	90.365.456.754	108.391.718.647
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.073.091.350	21.678.343.730
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	834.168.710
Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính (1)	18.073.091.350	22.512.512.440
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	14.496.383.773	-
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	14.496.383.773	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.899.276.755	-
Thuế TNDN phải nộp cuối của HĐKD bất động sản (2)	2.899.276.755	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	190.093.637.892	177.751.697.151
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thủy điện	190.093.637.892	177.751.697.151
Thuế suất thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.325.767.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh thủy điện (3)	-	1.325.767.853
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1)+(2)+(3)	20.972.368.105	23.838.280.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.728.343.732	22.912.017.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(19.428.343.730)	(27.571.954.135)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.272.368.107	19.178.343.732

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.210.282.913.881	458.433.802.812	55.978.538.667	422.770.778.518	1.661.897.006.060	18.974.592.572	4.828.337.632.510
Giá vốn hàng bán	2.077.573.753.845	447.315.689.178	34.920.386.324	149.314.256.211	1.617.109.526.540	15.812.343.963	4.342.045.956.061
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	132.709.160.036	11.118.113.634	21.058.152.343	273.456.522.307	44.787.479.520	3.162.248.609	486.291.676.449
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.679.163.010		5.205.921.561	391.131.542.093			403.016.626.664
Tài sản bộ phận	1.037.145.499.042	416.919.280.948	180.282.314.829	2.150.867.416.096	52.643.316.363	4.750.197.560	3.842.608.024.838
Tài sản không phân bổ							2.292.035.689.847
Tổng tài sản	1.037.145.499.042	416.919.280.948	180.282.314.829	2.150.867.416.096	52.643.316.363	4.750.197.560	6.134.643.714.685
Nợ phải trả bộ phận	554.836.276.606	8.909.425.336	25.928.825.534	1.245.365.527.778	18.701.223.200	-	1.853.741.278.454
Nợ phải trả không phân bổ							1.017.966.592.706
Tổng nợ phải trả	554.836.276.606	8.909.425.336	25.928.825.534	1.245.365.527.778	18.701.223.200	-	2.871.707.871.160

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		401.374.202.740	99.384.844.102
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	3.553.372.234	1.667.995.171
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Nội	Công ty con	2.103.141.524	716.046.243
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Đại Mỗ	Công ty con	1.237.972.378	1.196.701.407
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	346.270.125.450	2.323.368
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Mỹ Đình	Công ty con	1.704.490.590	3.565.995.263
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Nàng Hương	Công ty con	1.847.005.528	1.499.149.015
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hoàng Mai	Công ty con	281.729.901	483.702.814
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	1.062.355.175	2.170.773.951
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Từ Liêm	Công ty con	843.903.378	1.557.238.542
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Đông	Công ty con	1.185.595.639	938.386.818
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Ninh Bình	Công ty con	1.251.036.676	252.348.054
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	67.526.576	67.526.576
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	231.709.092	231.709.092
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	11.075.809.249	5.469.222.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	95.301.820	4.282.195.974
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	129.927.272	77.109.092
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	12.793.159.644	9.739.465.449
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	65.466.955.200
CN Công ty CP xây lắp điện I - Nhà máy kết cấu thép Yên Thường	Chi nhánh	15.640.040.614	-
Mua hàng		1.435.536.601.860	814.317.585.618
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	273.102.530.647	198.010.013.601
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Nội	Công ty con	30.283.811.268	48.200.252.998
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Đại Mỗ	Công ty con	51.806.250.030	55.217.598.048
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	399.719.859.100	101.677.214.990
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Mỹ Đình	Công ty con	168.775.464.479	109.908.271.503
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Nàng Hương	Công ty con	1.818.750.058	1.475.885.018
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hoàng Mai	Công ty con	18.401.113.713	14.890.397.412
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	58.870.866.947	57.213.058.089
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Từ Liêm	Công ty con	138.717.759.071	84.860.438.991
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Đông	Công ty con	184.624.706.687	78.979.188.495
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Ninh Bình	Công ty con	40.085.954.666	35.430.652.807
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	27.259.187.267	28.454.613.666
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	152.420.548	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	5.192.139.157	-
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	3.924.369.863	-
CN Công ty CP xây lắp điện I - Nhà máy kết cấu thép Yên Thường	Chi nhánh	32.801.418.359	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		37.064.141.232	129.315.564.955
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	37.064.141.232	129.315.564.955
Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	-	29.270.626.000
Phải thu ngắn hạn khác	Công ty con	9.051.294.583	7.670.660.225
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	3.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	591.431.147	867.482.968
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	66.893.492	650.683.742
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	481.182.231	800.000.000
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	945.608.903
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	2.054.367.110	1.436.334.133
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	186.017.793	1.471.994.603
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	1.061.072.585
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	406.882.810	437.483.291
Công ty cổ phần Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình	Công ty con	1.514.520.000	-
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		234.618.868.319	14.406.062.914
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	181.522.347.220	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	390.160.329	305.148.640
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	-	2.246.386.109
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	663.364.625
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	254.880.000	127.440.000
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	52.451.480.770	6.971.067.584
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	4.092.655.956
Phải trả người bán ngắn hạn		243.631.168.031	227.301.532.370
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	119.668.449.459	87.048.319.098
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	15.183.407.135	14.327.858.384
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	11.526.613.099	16.271.392.063
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	35.644.869.618
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	14.351.675.740	39.603.722.588
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	2.490.861.086	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	1.426.207.990	11.468.253.263
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	25.014.023.430	16.677.793.695
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	28.527.699.519	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	5.332.700.313	307.533.924
Chi nhánh Miền Nam-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	12.856.759.222	183.386.049
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	4.653.829.283	-
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	593.994.081	5.768.403.688
Công ty CP Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	2.004.947.674	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 của Công ty là 99,3 tỷ đồng tăng 40,88 tỷ đồng tương ứng tăng 70 % so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do nguyên nhân sau:

+ Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia tăng 49,36 tỷ đồng tương ứng tăng 461 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do trong kỳ ghi nhận lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Mỹ Đình 46,5 tỷ (Dự án bất động sản Mỹ Đình Plaza 2).

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 của Công ty là 495,77 tỷ đồng tăng 210 tỷ đồng tương ứng tăng 68,2 % so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

+ Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 104,28 tỷ đồng tương ứng tăng 27,3 % so với cùng kỳ năm ngoái.
+ Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia tăng 198,9 tỷ đồng tương ứng tăng 286 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do trong kỳ ghi nhận lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Mỹ Đình 190 tỷ (Dự án bất động sản Mỹ Đình Plaza 2).



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc